TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26/8/2025
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xuyến

2. Bà Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Huỳnh Thị Linh Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*: Bà Trần Lệ Thủy – Kiểm Sát Viên.

Trong ngày 26 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 03 năm 2025 về tranh chấp "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 9/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 7/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh ngày 17/5/1974;

Căn cước công dân số 079174023XXX cấp ngày 10/7/2021.

Địa chỉ: 358/16/20 T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Hữu N, sinh ngày 25/5/1972;

Căn cước công dân số 079072040606 cấp ngày 10/7/2021.

Địa chỉ: 191 N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào năm 2013 bà Nguyễn Thị T (sau đây gọi là bà T) và ông Lê Hữu N (sau đây gọi là ông N) đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau thời gian chung sống, hai bên đã xảy ra mâu thuẫn. Tháng 02/2024 bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa bà T

với ông N. Do ông N yêu cầu được hàn gắn tình cảm, hứa bỏ những tật xấu nên bà T rút đơn khởi kiện. Nhưng cho đến nay, mâu thuẫn giữa hai bên ngày càng nghiêm trọng hơn. Ông N thường xuyên đi nhậu và nói những từ ngữ xúc phạm gia đình cha mẹ, em trai, con gái riêng của bà T mặc dù bà T đã nhiều lần bỏ qua. Nhận thấy tình cảm hai bên không còn, không thể hàn gắn với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông N. Về con chung không có. Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Hữu N trình bày:

Ông N và bà T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 10 (sau đổi thành Phường 9), Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2013. Trong quá trình chung số, ông N, bà T không có con, không có tài sản chung. Hai vợ chồng không có mâu thuẫn trầm trọng. Về yêu cầu ly hôn của bà T thì ông N không đồng ý vì hiện nay ông N vẫn còn rất thương bà T. Nếu có bất đồng ý kiên thì hai vợ chồng cùng nhau giải quyết nhưng bà T không nói nên ông N không thể giải quyết vấn đề giữa hai bên. Ông N khi say thì có những lời nói không đúng với bà T nhưng cho đến nay ông N vẫn còn tình cảm với bà T. Ông N mong muốn có thời gian để hai bên hiểu nhau, để ông N sửa sai, hàn gắn tình cảm với bà T.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Lê Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn ông Lê Hữu N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Các đương sự đã chấp hành qui định pháp luật, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành tố tụng đúng theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phần trình bày của bà T, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết Tòa án*:

Nguyên đơn bà T khởi kiện, yêu cầu ly hôn với ông N nên đây là vụ án hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 27, điểm a khoản 1 Điều 33 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do bị đơn ông Lê Hữu N có địa chỉ tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 18/7/2025, bà T đề nghị vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án. Bị đơn ông N vắng mặt mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] *Về nội dung*: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 59, Quyển số 01/2013 đăng ký tại Ủy ban nhân dân Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 06/11/2013 nên có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N là hôn nhân hợp pháp.

[4] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*:

[5] Nguyên đơn bà T cho rằng tình cảm hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn nên vào tháng 02/2024 bà T đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông N. Nhưng từ khi rút lại đơn khởi kiện cho đến nay, tình cảm giữa hai bên vẫn không hàn gắn được, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông N.

[6] Căn cứ Quyết định đình chỉ vụ án số 27/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21/3/2024 của Tòa án nhân dân Quận 3 xác định vào ngày 26/02/2024 Tòa án nhân Quận 3 đã thụ lý vụ án hôn nhân gia đình giữa bà T và N.

[7] Tại Văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân Phường 9 (trước đây là Phường 10), Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho biết : vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Lê Hữu N trong quá trình chung sống tại địa phương, địa phương chưa ghi nhận vụ việc hòa giải mâu thuẫn.

[8] Tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình quy định căn cứ cho ly hôn là về việc vợ, chồng vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Để xem xét về đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài được, thì phải căn cứ vào tình trạng hiện tại của vợ chồng đã đến mức tình trạng trầm trọng chưa. Mục đích hôn nhân không đạt được là không có tình nghĩa vợ chồng; không bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng; không tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ chồng; không tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ chồng; không giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển mọi mặt.

[9] Từ những căn cứ trên có cơ sở xác định, quan hệ hôn nhân giữa bà T và N phát sinh mâu thuẫn từ trước tháng 02/2024 mặc dù bà T đã cho ông N thời gian thay đổi, sửa chữa tính tình nhưng cho đến nay ông N không thay đổi, vợ chồng không còn yêu thương, chăm sóc, quý trọng, giúp đỡ lẫn nhau nên tình trạng hôn nhân giữa hai bên trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể tiếp tục.

[10] Xét, lời khai của bà T phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn và khẳng định không còn tình cảm với ông N. Do đó, có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa hai bên đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông N.

[11] Về con chung, tài sản và nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[12] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 266, Điều 267, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Lê Hữu N.

2. Về án phí ly hôn: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0059670 ngày 03/4/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Hữu N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp,

Viện kiểm sát nhân dân cấp trên có quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

***Nơi nhận*:**
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1-Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban nhân dân phường T.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TAND KHU VỰC 1

ZDU260825.TL.QDBA
1469

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Anh